

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 27

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Nui sao nấu tôm tươi, su su, củ cải, bông cải xanh, nấm đùi gà, cải caron
- Uống sữa Netsure
Trưa: Com trắng - Cá chẻm chiên rim mắm, hành baro - Canh củ sắn, cà rốt nấu thịt gà
Xế: Bánh Pudding trứng sữa
Xế chiều: Mì trứng nấu thịt bò, su hào, bông cải trắng, nấm bào ngư, hẹ lá
- NT nhóm 2: Cháo thịt bò, su hào, bông cải trắng

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	350	3,140	10,990
2	0494	Đường cát	200	3,880	7,760
3	N0966	Muối Iot	100	740	740
4	0523	Nước mắm loại I	200	5,940	11,880
5	0004	Gạo tẻ máy	1,400	2,560	35,840
6	0120	Hành lá (hành hoa)	50	5,360	2,680
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,820	4,410
8	0750	Nui	300	3,060	9,180
9	0424	Tôm sú	300	30,980	92,940
10	0180	Su su	200	3,050	6,100
11	0103	Củ cải trắng	100	2,730	2,730
12	0182	Bông cải xanh (súp lơ)	100	8,610	8,610
13	0635	Nấm đùi gà	100	9,560	9,560
14	0172	Rau xà lách	100	5,040	5,040
15	0186	Tỏi tây (cà lá)	100	8,610	8,610
16	0727	Cá chẻm	1,400	22,050	308,700
17	0027	Củ sắn (khoai mì)	500	2,520	12,600
18	0089	Cà rốt	300	5,780	17,340
19	N0772	Thịt ức gà	400	12,920	51,680
20	0158	Rau húng	50	11,870	5,935
21	N0777	Mì sợi	300	7,700	23,100
22	0286	Thịt bò loại II	300	36,750	110,250
23	0178	Su hào	200	4,410	8,820
24	0181	Bông cải trắng (súp lơ)	100	8,930	8,930
25	N0778	Nấm bào ngư	100	12,920	12,920
26	0124	Hẹ lá	50	4,520	2,260

27	0457	Sữa bột toàn phần	448.56	20,500	91,955
28	0646	Bánh pudding	1,080	11,800	127,440
Tổng cộng					999,000

Tổng tiền thực phẩm	999,000
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	999,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	3,108,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	3,108,000

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan